

Số: 142 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam số 02/CVĐ-CJFVN ngày 08 tháng 6 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam” tại KCN Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên mã số doanh nghiệp 3502236798 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 8 năm 2025 tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 2130702882 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 29 tháng 4 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3502236798.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bột mì và bột trộn sẵn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 39.820,3 m².

- Tổng vốn đầu tư: 1.569.590.000.000 đồng.

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất: 220.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất bột mì:

Nguyên liệu (lúa mì) → Xử lý tạp chất (Tách tạp chất và gia ẩm, ủ ẩm) → Nghiền, sàng (tách bột, tách mầm, tách cám thô và tách cám mịn) → Phối trộn → Đóng bao → Lưu kho thành phẩm → Xuất ra thị trường.

+ Quy trình công nghệ sản xuất bột trộn sẵn:

Nguyên liệu → Cân → Trộn → Sàng lọc → Đóng gói → Lưu kho → Xuất ra thị trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 22. tháng 6 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam ;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND phường Phú Mỹ;
- Công ty TNHH TMSX Tiến Hùng;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT_{Hà} (04);
- Mã HS: H29.34-260615-100431.



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT-BQL ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Tiên Hùng, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường).

Hợp đồng dịch vụ số 06/HĐ-XLNT.2024 ngày 01 tháng 3 năm 2024 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam và Chi nhánh Công ty TNHH Tiên Hùng - KCN Mỹ Xuân B1 – Tiên Hùng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, nước thải vệ sinh dụng cụ làm bánh từ phòng thí nghiệm, nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ được thu gom dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ.

- Nước thải sản xuất: Không phát sinh.

Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Tiên Hùng tại 01 hố ga trên đường NB11, tọa độ vị trí đầu nối: X = 1177420; Y = 642756 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**1.2.1. Bể tự hoại:**

- Số lượng: 03 bể (tổng thể tích 51,2 m³). Trong đó: 01 bể tại khu văn phòng nhà xưởng được thu gom về bể tự hoại ba ngăn có thể tích 14,1 m³, 01 bể tại từ khu văn phòng chính được thu gom về bể tự hoại ba ngăn có thể tích 23 m³, 01 bể tại vị trí nhà bảo vệ thể tích 14,1 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Số lượng: 01 bể (thể tích 0,37 m³).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xử lý nước thải đạt quy định tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Tiến Hùng. Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Tiến Hùng tại 01 hố ga nằm trên đường NB11, tọa độ vị trí đầu nối: X = 1177420; Y = 642756 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ hút bùn của bể tự hoại để bảo đảm khả năng hoạt động của bể tự hoại. Bùn từ bể tự hoại được quản lý theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ thu gom dầu mỡ của bể tách dầu mỡ và thu gom, quản lý chuyển giao cho đơn vị có chức năng đúng quy định.

- Định kỳ tiến hành vệ sinh đường ống và nạo vét các hố ga thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 – Tiến Hùng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 – Tiến Hùng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT-BQL ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 18 bin chứa bột dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 401 dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 402 dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền, đỉnh sàng, cân bột, xích tải) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền lần 1,2; đỉnh sàng kiểm soát lần 2, cân bột lần 1, xích tải lần 3) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng + cân FTR1, xích tải tại lầu 4, 2, 1) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng + cân FTR2; xích tải tại lầu 4, 2, 1) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 26 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lầu trệt lên lầu 5 dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ 35 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lầu trệt lên lầu 5 dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng tạp chất, xích tải và máy nghiền tạp chất) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch lúa (xích tải, chà vỏ, cân...) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ các công đoạn (nhập lúa, luân chuyển lúa) dây chuyền sản xuất bột mì số 1 (Mill A).
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh các công đoạn (máy gia ẩm làm sạch lúa lần 1 lầu 6; vít tải và bin lúa lầu 5; sàng lầu 3; nam châm quay lầu 4; gàu tải tầng trệt; bin chứa và gàu tải) dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh các công đoạn (silo chứa lầu 5; máy tách đá lầu

5; máy cọ hút tạp chất lần 5; vít tải lần 5; máy gia ẩm làm sạch lúa lần 2 lần 6; bin chứa; máy hút tạp chất và máy nghiền) dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ 26 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lần trệt lên lần 5 dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ 35 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lần trệt lên lần 5 dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ các công đoạn (đỉnh sàng vuông lần 4 và máy sàng rây lần 3) dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền lần 1–2; đỉnh sàng kiểm soát lần 2; cân lần 1 và xích tải bột lần 3) dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ 38 bin chứa bột dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 411 dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 412 dây chuyền sản xuất bột mì số 2 (Mill B).

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ hệ thống trộn bột (trộn, cân, xích tải, phễu liệu, máy phụ gia) dây chuyền sản xuất bột trộn sẵn Mill B.

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh công đoạn (máy trộn; máy sàng; máy đóng gói) dây chuyền sản xuất bột trộn sẵn Mill A.

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ đỉnh bin chứa bột đóng gói dây chuyền đóng gói

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ máy đóng bột; vị trí xả bột và băng chuyền vận chuyển bột dây chuyền đóng gói.

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ hệ thống đóng gói cám (đỉnh bin cám, cân cám, máy đóng cám).

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch sơ bộ lúa dây chuyền Mill A, Mill B (máy sàng TAS, xích tải và vít tải lúa).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải 01 sau buồng giảm âm Mill A; Tọa độ ống thải 1: $X_1 = 1177343$, $Y_1 = 642757$;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải 02 sau buồng giảm âm Mill A; Tọa độ ống thải 2: $X_2 = 1177338$; $Y_2 = 642748$;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải 03 sau buồng giảm âm Mill B; Tọa độ ống thải 03; $X_3 = 1177355$; $Y_3 = 642742$;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải 04 sau buồng giảm âm Mill B;

Tọa độ ống thải 04: $X_4 = 1177358$, $Y_4 = 642745$;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải 05 sau buồng giảm âm Mill B; Tọa độ ống thải 05: $X_5 = 1177358$; $Y_5 = 642751$;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải 06 là ống thải sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất bột trộn sẵn Mill A; Tọa độ ống thải 06: $X_6 = 1177355$; $Y_6 = 642800$;

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 là ống thải sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi, khí thải các bin chứa bột dây chuyền đóng gói; Tọa độ ống thải 07: $X_7 = 1177343$; $Y_7 = 642772$;

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 là ống thải sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy đóng bột, vị trí xả bột và băng chuyển vận chuyển bột dây chuyền đóng gói; Tọa độ ống thải 08: $X_8 = 1177346$; $Y_8 = 642778$;

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 là ống thải sau xử lý Hệ thống xử lý bụi, khí thải bụi phát sinh từ hệ thống đóng gói cám và hệ thống làm sạch sơ bộ lúa dây chuyền Mill A, Mill B; Tọa độ ống thải 09: $X_9 = 1177327$; $Y_9 = 642736$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $418.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $83.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $83.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $64.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $64.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $64.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $18.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải xả vào môi trường qua ống thải theo phương thức xả trực tiếp, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B) cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT đến ngày 31/12/2031	Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng thải số 01 -09					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	06 tháng /lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm³	160	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 18 bin chứa bột sẽ được thu gom và xử lý bằng 18 filter lọc bụi túi vải tương ứng trên đỉnh mỗi bin, dòng khí sau xử lý được 03 quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 03 ống dẫn khí (ống dẫn 1A, 2A và 3A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 401 được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 03 (ống dẫn 4A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 402 được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 02 (ống dẫn 4A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền, đỉnh sàng, cân bột, xích tải) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 5A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền lần 1,2; đỉnh sàng kiểm soát lần 2, cân bột lần 1, xích tải lần 3) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 5A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng + cân FTR1, xích tải tại lầu 4, 2, 1) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 07 (ống dẫn 7A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng + cân FTR2; xích tải tại lầu 4, 2, 1) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 06 (ống dẫn 7A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 26 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lầu trệt lên lầu 5 được thu gom xử lý bằng 26 Cyclon tương ứng. Sau đó dòng khí được tiếp tục thu gom, dẫn về xử lý tập trung bằng 01 lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 8A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ 35 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lầu trệt lên lầu 5 được thu gom xử lý bằng 35 Cyclon tương ứng. Sau đó dòng khí được tiếp tục thu gom, dẫn về xử lý tập trung bằng 01 lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 9A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ các công đoạn (sàng tạp chất, xích tải và máy nghiền tạp chất) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 10A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch lúa (xích tải, chà vỏ, cân...) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 11A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ các công đoạn (nhập lúa, luân chuyển lúa) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill A bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 12A); Khí thải từ buồng giảm âm Mill A thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh các công đoạn (máy gia ẩm làm sạch lúa lần 1 lầu 6; vít tải và bin lúa lầu 5; sàng lầu 3; nam châm quay lầu 4; gàu tải tầng trệt; bin chứa và gàu tải) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 1B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh các công đoạn (silo chứa lầu 5; máy tách đá lầu

5; máy cọ hút tạp chất lần 5; vít tải lần 5; máy gia ẩm làm sạch lúa lần 2 lần 6; bin chứa; máy hút tạp chất và máy nghiền) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 2B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ 26 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lâu trệt lên lần 5 được thu gom xử lý bằng 26 Cyclon tương ứng. Sau đó dòng khí được tiếp tục thu gom, dẫn về xử lý tập trung bằng 01 lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 3B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ 35 điểm luân chuyển liệu từ máy nghiền lâu trệt lên lần 5 được thu gom xử lý bằng 35 Cyclon tương ứng. Sau đó dòng khí được tiếp tục thu gom, dẫn về xử lý tập trung bằng 01 lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 4B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ các công đoạn (đỉnh sàng vuông lần 4 và máy sàng rây lần 3) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 5B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ các công đoạn (phễu liệu máy nghiền lần 1-2; đỉnh sàng kiểm soát lần 2; cân lần 1 và xích tải bột lần 3) được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 6B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ 38 bin chứa bột sẽ được thu gom và xử lý bằng 18 filter lọc bụi túi vải tương ứng trên đỉnh mỗi bin, dòng khí sau xử lý được 05 quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 05 ống dẫn khí (ống dẫn 7B, 8B, 9B, 11B và 13B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 411 được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 21 (ống dẫn 12B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ bin chứa bột 412 được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí chung với nguồn số 20 (ống dẫn 12B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ hệ thống trộn bột (trộn, cân, xích tải, phễu liệu, máy phụ gia) dây chuyền sản xuất bột trộn sẵn Mill B được thu gom và xử lý

lý bằng 02 lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút dẫn về buồng giảm âm Mill B bằng 01 ống dẫn khí (ống dẫn 10B); Khí thải từ buồng giảm âm Mill B thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải.

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh công đoạn (máy trộn; máy sàng; máy đóng gói) dây chuyền sản xuất bột trộn sẵn Mill A được thu gom và xử lý bằng lọc bụi túi vải, dòng khí sau xử lý được quạt hút thoát khí ra ngoài môi trường bằng 01 ống thải.

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ các bin chứa bột đóng gói dây chuyền đóng gói được xử lý bằng các Filter lọc bụi trên mỗi đỉnh bin. Dòng khí sau xử lý được quạt hút thoát khí ra ngoài môi trường bằng 01 ống thải.

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ máy đóng bột; vị trí xả bột và băng chuyền vận chuyển bột dây chuyền đóng gói được thu gom dẫn về lọc bụi túi vải để xử lý. Dòng khí sau xử lý được quạt hút thoát khí ra ngoài môi trường bằng 01 ống thải.

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ hệ thống đóng gói cám (đỉnh bin cám, cân cám, máy đóng cám) được thu gom dẫn về lọc bụi túi vải để xử lý. Dòng khí sau xử lý được quạt hút thoát khí ra ngoài môi trường bằng 01 ống thải chung với dòng khí nguồn số 27.

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ hệ thống làm sạch sơ bộ lúa dây chuyền Mill A, Mill B (máy sàng TAS, xích tải và vít tải lúa) được thu gom dẫn về lọc bụi túi vải để xử lý. Dòng khí sau xử lý được quạt hút thoát khí ra ngoài môi trường bằng 01 ống thải chung với dòng khí nguồn số 26.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill A

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 07 và nguồn số 10 đến nguồn 12 có công nghệ xử lý tương tự nhau:

Bụi phát sinh → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng giảm âm Mill A ⁽¹⁾

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 08 đến nguồn số 09 có công nghệ xử lý tương tự nhau:

Bụi phát sinh → Đường ống dẫn → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng giảm âm Mill A ⁽¹⁾

(1) → 02 ống thải (KT1, KT2).

- Lưu lượng: 83.700 m³/giờ/ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill B và bột trộn sẵn Mill B

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 13, số 14 và nguồn số 17 đến nguồn số 21 có công nghệ xử lý tương tự nhau:

Bụi phát sinh → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng giảm âm Mill B ⁽²⁾

+ Bụi phát sinh từ nguồn số 15, số 16 có công nghệ xử lý tương tự nhau:

Bụi phát sinh → Đường ống dẫn → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng giảm âm Mill B ⁽²⁾

+ Bụi phát sinh (Nguồn 22) → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng giảm âm Mill B ⁽²⁾

(2) → 03 ống thải (KT3, KT4, KT5).

- Lưu lượng: 64.300 m³/giờ/ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi dây chuyền bột trộn sẵn Mill A

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi phát sinh (Nguồn số 23) → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → 01 ống thải ra môi trường (KT6).

- Lưu lượng: 10.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ các bin chứa bột dây chuyền đóng gói

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi phát sinh (nguồn số 24) → Đường ống dẫn → Filter lọc bụi → Quạt hút → 01 ống thải ra môi trường.

- Lưu lượng: 21.000 m³/giờ (KT7).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn (máy đóng bột; vị trí xả bột và băng chuyền vận chuyển bột) dây chuyền đóng gói

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi phát sinh (nguồn số 25) → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → 01 ống thải ra môi trường.

- Lưu lượng: 7.500 m³/giờ (KT8).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi công đoạn làm sạch sơ bộ Mill A, Mill B và hệ thống đóng gói cám

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Bụi phát sinh (Nguồn số 26) → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống dẫn ⁽³⁾

+ Bụi phát sinh (Nguồn số 27) → Đường ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống dẫn ⁽³⁾

(3) → 01 ống thải chung (KT9).

- Lưu lượng: 18.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành đồng thời dây chuyền sản xuất với hệ thống thu gom, xử lý bụi. Không vận hành các công đoạn phát sinh bụi khi hệ thống xử lý bụi chưa hoạt động hoặc hoạt động không ổn định.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng của hệ thống xử lý khí thải để trong trường hợp gặp sự cố sẽ sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill B và bột trộn sẵn Mill B (Dòng khí thải số 03, số 04, số 05): Lưu lượng thiết kế 64.300 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền bột trộn sẵn Mill A (Dòng khí thải số 06): Lưu lượng thiết kế 10.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ các bin chứa bột dây chuyền đóng gói (Dòng khí thải số 07): Lưu lượng thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn (máy đóng bột; vị trí xả bột và băng chuyền vận chuyển bột) dây chuyền đóng gói (Dòng khí thải số 08): Lưu lượng thiết kế 7.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn làm sạch sơ bộ Mill A, Mill B và hệ thống đóng gói cám (Dòng khí thải số 09): Lưu lượng thiết kế 18.500 m³/giờ.

Hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill A (dòng khí thải số 01, số 02) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Lấy mẫu đánh giá hiệu suất xử lý tại 07 ống thải (Dòng số 03- 09) sau xử lý theo vị trí được cấp tại mục 2.1 Phần A phụ lục này.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 03 (KT3) của hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill B và bột trộn sẵn Mill B (Dòng khí thải số 03);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 04 (KT4) của hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill B và bột trộn sẵn Mill B (Dòng khí thải số 04);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 05 (KT5) của hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột mì Mill B và bột trộn sẵn Mill B (Dòng khí thải số 05);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 06 (KT6) của hệ thống xử lý bụi dây chuyền bột trộn sẵn Mill A (Dòng khí thải số 06);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 07 (KT7) của hệ thống xử lý bụi từ các bin chứa bột dây chuyền đóng gói (Dòng khí thải số 07);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 08 (KT8) của hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn (máy đóng bột; vị trí xả bột và băng chuyền vận chuyển bột) dây chuyền đóng gói (Dòng khí thải số 08);

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải số 09 (KT9) của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch sơ bộ Mill A, Mill B và hệ thống đóng gói cám (Dòng khí thải số 09).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông

tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định. 



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT-BQL ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của các máy sàng dây chuyền sản xuất bột mì mill A.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của các máy sàng dây chuyền sản xuất bột mì mill B.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động các máy nghiền dây chuyền sản xuất bột mì mill A.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động các máy nghiền dây chuyền sản xuất bột mì mill B.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động các máy trộn dây chuyền sản xuất bột mì mill A.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động các máy trộn dây chuyền sản xuất bột mì mill B.
- Nguồn số 7: Từ khu vực đặt quạt hút bụi dây chuyền sản xuất mill A.
- Nguồn số 8: Từ khu vực đặt quạt hút bụi dây chuyền sản xuất mill B.
- Nguồn số 9: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của các máy móc dây chuyền đóng gói bột mì.
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của các máy móc dây chuyền đóng gói cám
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của các máy móc dây chuyền đóng gói bột trộn sẵn mill A.
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của các máy móc dây chuyền đóng gói bột trộn sẵn mill B.
- Nguồn số 14: Từ buồng giảm âm dây chuyền sản xuất số 1 (mill A).
- Nguồn số 15: Từ buồng giảm âm dây chuyền sản xuất số 2 (mill B).

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Các thiết bị phục vụ sản xuất và thiết bị phụ trợ cho cơ sở được lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, được kiểm tra và vận hành theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT-BQL ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg)/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	500
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	500
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	NH	900
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	200
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	200
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	100
7	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	Lỏng	KS	70
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	30

Tổng khối lượng	2.500
------------------------	--------------

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tạp chất (bụi đất, đá, sỏi, kim loại)	150.000
2	Chất thải từ phòng thí nghiệm (tro sau đốt bột, nhào bột) thải	50
3	Bao bì thải bỏ	80.000
4	Bột không đạt chất lượng	25.000
5	Palet bằng sắt hư hỏng	5.500
6	Túi vải từ các thiết bị lọc bụi túi vải	3.000
7	Bụi từ các thiết bị lọc bụi túi vải	15.000
8	Palet bằng nhựa hư hỏng	3.000
9	Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước	30.000
10	Đĩa cấy vi sinh (đã hấp diệt trùng)	100
Tổng cộng		311.650

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 45 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ cơ sở không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được chủ cơ sở quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại: có kết cấu tường bằng gạch, nền bê tông chống thấm và mái che kín nắng, mưa; có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; có bảng tên kho và biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định; có phân loại chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ thiết bị chứa chất thải, dán nhãn mã chất thải nguy hại theo quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Diện tích kho lưu chứa: 20,67 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: có mái che kín nắng, mưa; nền và tường bằng bê tông chống thấm, bảo đảm kín khít, có bảng tên kho và trang bị các thiết bị lưu chứa phù hợp với từng loại chất thải.

- Diện tích kho lưu chứa: 82,68 m² (4 ngăn).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Một (01) khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt: có mái che kín nắng, mưa; nền và tường bằng bê tông chống thấm, bảo đảm kín khít, có bảng tên kho và trang bị các thiết bị lưu chứa phân loại rác thải tại nguồn theo quy định.

- Diện tích kho lưu chứa: 20,67 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT- BQL ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DƯ ẢN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định số 159/QĐ-BQL ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu (trước hợp nhất) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở “Công ty TNHH bột mì CJ-SC Toàn Cầu mở rộng, nâng quy mô công suất từ 110.000 tấn sản phẩm/năm lên 220.000 tấn sản phẩm/năm”, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 159/QĐ-BQL ngày 12 tháng 12 năm 2017 đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của công ty. Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định.

6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

7. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ sở trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

